TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 94/2025/HS-PT
Ngày: 18 - 8 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thu

Ông Cao Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Tấn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 484/2025/TLPT-HS ngày 12 tháng 6 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Văn K, do có kháng cáo của các bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2025/HS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai).

- *Bị cáo bị kháng cáo*:

Nguyễn Văn K, sinh năm 1990 tại tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang); giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; thường trú: T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang (nay là xã T, tỉnh An Giang); tạm trú: số K, khu E, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh); nơi ở hiện tại: số A, N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh); trình độ học vấn: 2/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; cha tên Nguyễn Minh H, sinh năm: 1938; mẹ tên Nguyễn Thị Ánh H1, sinh năm: 1952; tiền án/tiền sự; không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 20/7/2023 đến nay tại Trại tạm giam số 2 – Công an tỉnh Đ (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo K theo yêu cầu của Tòa án*: Luật sư Đoàn Trọng N thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Bị hại:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: A, khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bà Trần Bé T1, sinh năm 1990 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ B, H, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh)

3. Bà Trần Phan Cẩm T2, sinh năm 1993 (có mặt);

Địa chỉ: 8 đường B, phường S, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh)

4. Bà Phan Thị Bé H2, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: 8, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại Trần Bé T1, Phan Thị Bé H2, Trần Phan Cẩm T2*: Luật sư Nguyễn Hữu H3 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Phương T3, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố T, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường P, tỉnh Đồng Nai).

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn K là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T11 (Công ty T11) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp lần đầu ngày 04/12/2020; mã số doanh nghiệp C4; địa chỉ: số A, Đường G, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương; chuyên kinh doanh môi giới bất động sản. Thực tế K chỉ thuê mặt bằng để biển hiệu và thuê nhân viên tư vấn mua bán đất nhưng không có hợp đồng lao động; công ty không có vốn điều lệ 20 tỷ như ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và cũng không có tài sản gì, không có nguồn thu nhập. Để có tiền tiêu xài cá nhân, K đã nhiều lần sử dụng pháp nhân công ty; đưa thông tin giả về quyền sở hữu các thửa đất; 01 thửa đất bán cho nhiều người; bán các nền đất không có thật tại huyện Đ, huyện L cho nhiều người, cụ thể như sau:

1. Vụ thứ nhất: Mặc dù không có đất, nhưng vào tháng 12/2020, K biết thông tin bà Phan Thị Bé H2, SN 1983, trú tại: 8, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương đang có nhu cầu mua đất, nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà H2 thông qua thủ đoạn gian dối lên mạng xã hội tìm thông tin các thửa đất đang kêu bán và lấy thông tin thửa đất này ký hợp đồng bán cho bà H2. K gặp và giới thiệu với bà H2 mình là Giám đốc Công ty T11, hiện đang sở hữu các thửa đất có tiềm năng và bán giá rẻ. K dẫn bà H2 đến khu đất ở ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước để xem đất. Tại đây, K nói dối với bà H2 đây là đất của Công ty T11, đã có sổ và đưa điện thoại của K cho bà H2 xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), cam kết với bà H2 là công ty của K đảm bảo về mặt pháp lý, việc mua bán có ký hợp đồng cụ thể. Bà H2 tin những thông tin, tài liệu mà K đưa ra là thật nên đồng ý mua thửa đất này với giá 1.350.000.000đ và đồng ý sẽ đặt cọc trước 500.000.000đ. Ngày 22/12/2020 tại Công ty T11, K và bà H2 cùng ký hợp đồng đặt cọc có nội dung K là Giám đốc Công ty T11 bán 235m2 đất tại ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước cho bà H2 với giá 1.350.000.000đ và đã nhận 500.000.000đ tiền cọc của bà H2.

Khoảng 05 ngày sau, K tiếp tục nói dối với bà H2 là công ty của K có lô đất tại khu trung tâm hành chính huyện Đ muốn bán cho bà H2 với giá ưu đãi là 680.000.000đ. K tiếp tục dẫn bà H2 đến 01 lô đất ở Khu trung tâm hành chính huyện Đ (không xác định được chủ sở hữu là ai) để xem đất và nói dối đây là đất của K, bà H2 tin là thật nên đồng ý mua. Ngày 27/12/2020 tại Công ty T11, K và bà H2 cùng ký hợp đồng đặt cọc có nội dung K là Giám đốc Công ty T11 bán 250m^2 đất tại Trung tâm hành chính huyện B cho bà H2 và nhận của bà Hằng số tiền 50.000.000đ; ngày 03/02/2021 bà H2 tiếp tục đưa thêm 70.000.000đ tiền cọc; 02 lần nhận tiền cọc này K đều sử dụng "Phiếu thư" của Công ty T11 với bà H2. K cam kết trong vòng 01 tuần sẽ ra sổ và hứa sẽ hỗ trợ bà H2 vay vốn ngân hàng bằng cách thế chấp thửa đất này. Tổng số tiền K chiếm đoạt của bà H2 là 720.000.000đ và đã tiêu xài cá nhân hết. Khi bà H2 yêu cầu giao đất thì K tiếp tục nói dối là "pháp lý các thửa đất trục trặc" và nhiều lần viết giấy cam kết với bà H2. Phát hiện K bán thửa đất không có thật nên bà H2 làm đơn tố cáo K lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Vụ thứ hai: Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 9, ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (thửa 119) được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCNQSDĐ từ ngày 18/8/2020 cho các đồng sở hữu là vợ chồng ông Phạm Văn Đ, SN 1983 và bà Đoàn Thị D, SN 1988, cùng trú tại ấp A, xã T, Đ, Bình Phước; vợ chồng ông Phạm Văn V, SN 1983 và bà Phan Thị Hồng P, SN 1990, cùng trú tại khu phố T, phường T, thành Phố Đ, Bình Phước. Ngày 21/12/2020, các đồng sở hữu trên chuyển nhượng thửa 119 cho ông Nguyễn Văn Q, SN 1977 HKTT: khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, nhưng dưới hình thức ký Hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng C5. Ngày 06/4/2022, ông Q ký hợp đồng chuyển nhượng thửa 119 cho ông Đặng Tuấn M, SN 1957, trú tại: khu B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; ngày 06/5/2022, ông M đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCNQSDĐ thửa 119. Ông Q, ông M đều

xác định trong thời gian từ năm 2020 đến nay không quen biết, không mua bán thửa 119 với Nguyễn Văn K và Công ty T11Phát.

Tuy nhiên, vào khoảng đầu năm 2021, do K thường xuyên lên khu vực huyện Đ, tỉnh Bình Phước tìm đất để môi giới mua, bán kiếm lời thì có quen biết một người đàn ông tự xưng tên là B (không rõ nhân thân lai lịch). B có cho K biết thông tin là chủ sở hữu thửa đất số 119 đang kêu bán với giá khoảng hơn 3.000.000.000. B có cho K xem hình ảnh GCNQSDĐ qua Zalo nên K biết vị trí đất. K không biết chủ sở hữu thửa 119 là ai và cũng không có tiền mua, nhưng đã tự vẽ ra sơ đồ phân lô thửa 119 thành đất phân lô của Công ty T11 rồi chào bán nhằm mục đích chiếm đoạt tiền đặt cọc từ 50.000.000đ đến khoảng 100.000.000/01 lô đất do Khánh tự vẽ. Để thực hiện ý định, thông qua mối quan hệ quen biết từ trước với bà Phạm Thị H4, SN 1982, HKTT: ấp B, thị trấn L, B, Bình Dương, K nói dối với bà H4 là K đang bán đất của công ty với giá 465.000.000đ/lô, nhờ bà H4 giới thiệu khách mua để được hưởng tiền hoa hồng cho mỗi lô bán được. Ngoài ra, để khách hàng tin tưởng đưa tiền đặt cọc mua đất của Công ty T11 thì K còn thuê người soạn thảo sẵn mẫu hợp đồng ghi sẵn thông tin bên bán là Công ty T11, còn phần thông tin khách hàng và thông tin thửa đất thì để trống và các "Phiếu thu tiền" của Công ty T11.

Do K mới học lớp 2 nên chỉ biết đọc nhưng chữ viết xấu. K sợ ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín của mình là Giám đốc công ty, nên trước khi đi giao dịch mua bán đất phân lô thửa 119 nêu trên thì K thường nhờ Nguyễn Thị Phương T3, SN 1989; trú tại: Khu phố T, phường P, B, Đồng Nai (sống chung như vợ chồng với K) hoặc nhờ Bùi Đức T4, SN 1989; trú tại: Tổ A, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (cậu họ của K) "ký tên và ghi tên Nguyễn Văn K" vào mục "Đại diện Công ty" và viết các thông tin do K đọc vào các "Phiếu thu tiền", rồi K tự đóng dấu mộc của công ty vào chữ ký và mang đi giao dịch ký kết hợp đồng mua bán đất. Khi nhờ viết, ký tên giúp vào các hợp đồng và các phiếu thu tiền thì K đều che giấu không cho T3, T4 biết mục đích chiếm đoạt tiền của K.

Mặc dù không có đất, nhưng để khách hàng tin tưởng đưa tiền cho K chiếm đoạt thì K còn dụ dỗ bằng thủ đoạn gian dối đưa ra nhiều phương án đầu tư giả để họ lựa chọn: Phương án 01: ký hợp đồng đặt cọc, trong 03 tháng đi ký công chứng để nhận "chuyển nhượng" quyền sử dụng đất rồi thanh toán đủ cho K, nếu không ra được GCNQSDĐ thì công ty của Khánh B1 hoàn trả 100% số tiền đặt cọc và bồi thường 100% tương ứng số tiền đặt cọc, thời hạn thich t ngày đặt cọc ghi trong hợp đồng. Phương án 02 là ký hợp đồng đặt cọc "lướt sóng", tức là người đặt cọc không nhận đất mà sau khi đặt cọc mua thửa đất xong sẽ giao cho K bán lại kiếm lời và K cam kết sau 30 ngày từ khi ký hợp đồng đặt cọc sẽ chuyển nhượng thửa đất cho người khác với giá cao hơn, người đặt cọc sẽ được trả thêm 20.000.00001 hợp đồng và K sẽ trả lại cả tiền đặt cọc và tiền lãi 20.000.000đ này cho người đặt cọc; số tiền nhận cọc từ 50.000.000-100.000.000/01 hợp đồng đều được K sử dụng "Phiếu thu tiền" của Công ty T11 đã soạn thảo sẵn, giao liên in qua giấy than cho khách hàng. Người đặt cọc đưa

tiền trực tiếp cho K hoặc chuyển khoản vào số tài khoản 060205928424 của K mở tại Ngân hàng S1 chi nhánh B2.

Bằng thủ đoạn gian dối trên, từ ngày 03/6/2021 đến ngày 01/7/2021, K đã sử dụng pháp nhân Công ty T11 lừa ký 08 hợp đồng nhận đặt cọc giao dịch các lô đất tại thửa đất số 119 cho 06 người, chiếm đoạt tổng số tiền 640.000.000đ [BL 82], gồm: Đối với phương án 01, K đã ký 04 hợp đồng bán 05 lô đất với 03 cá nhân gồm: bà Bùi Thị S, SN 1980, trú tại: Ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương ký 02 hợp đồng/02 lô đất số 8, 13 và bị chiếm đoạt 130.000.000đ; bà Nguyễn Thị Kim T5, SN 1981, trú tại: Thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương ký 01 hợp đồng/02 lô đất số 8, 9 và bị chiếm đoạt số tiền 100.000.000đ; Lưu Thiện T6, SN 1990, trú tại: xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa ký 01 hợp đồng/01 lô đất số 6 và bị chiếm đoạt 50.000.000đ; Đối với cách 02 thì K đã ký 04 hợp đồng giao dịch 04 lô đất với 03 cá nhân gồm: Mai Hồng T7, SN 1994, trú tại: Khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương ký 01 hợp đồng/01 lô đất số 01 và bị chiếm đoạt 100.000.000đ Nguyễn Thị H5, SN 1981, trú tại: 3, đường B, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh 01 hợp đồng/01 lô đất số 10 và bị chiếm đoạt 100.000.000 và bà Nguyễn Thị L, SN 1978, trú tại: ấp B, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương kỷ 02 hợp đồng/02 lô đất số 11, 12 và bị chiếm đoạt 160.000.000đ. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt K đã tiêu xài cá nhân hết.

3. Vụ thứ ba: Cũng với thủ đoạn tương tự như với bà H2 ở vụ án thứ nhất, vào khoảng đầu tháng 5/2021, K biết ông Hoàng Văn D1, SN 1987, trú tại: 83/3/QL13, H, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh đang có nhu cầu mua đất nền nên K lên mạng internet trong các trang hội nhóm quảng cáo mua bán đất để tìm kiếm thông tin về đất để lừa bán cho ông D1. Sau khi có được thông tin và biết được vị trí các lô số 7, 12, 13, thửa 150, tờ bản đồ số 29, có địa chỉ tại ấp S, xã T, Đ, Bình Phước (không biết thuộc sở hữu của ai), thì K nói dối với ông D1 đây là đất thuộc Công ty T11 của K đang cần bán và dẫn ông D1 đi xem đất. Sau khi xem đất, ông D1 tin là thật nên ngày 02/6/2021 đã đồng ý đưa trước cho K 50.000.000đ để giữ chỗ bằng hình thức chuyển từ tài khoản 06017541030 của ông D1 tại Ngân hàng S1 vào tài khoản của K. Đến ngày 24, 25/5/2023, K mang theo hợp đồng đến nhà ông D1 ký 03 hợp đồng cùng có nội dung K là Giám đốc Công ty T11 bán 03 thửa nêu trên cho ông D1 với giá 440.000.000đ/01 lộ, nhận trước 660.000.000đ cũng thông qua chuyển khoản ngày 24 và 27/5/2021. Sau đó K tiếp tục nói dối với ông D1 là các lô này đã bán cho người khác, hứa sẽ cho ông D1 150.000.000đ tiền lời bán 03 thửa đất này và sẽ giao cho D1 03 thửa đất số 81, 82 và 83, tờ bản đồ số 34, có địa chỉ tại ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (các thửa đất trên đã được ông C ký chuyển nhượng cho bà H9 tại VPCC trương Thanh Hậu vào ngày 20/11/2021) với giá 650.000.000đ/01 thửa, tổng cộng 1.950.000.000đ. Ông D1 tin là thật đồng ý. K hứa sẽ ra sổ đứng tên ông D1 ngay và nhiều lần yêu cầu ông D1 thanh toán tiền để ra sổ, chiếm đoạt thêm tiền của ông D1. Sau nhiều lần thanh toán thì tổng cộng K đã chiếm đoạt của ông D1 là 922.000.000đ. Tất cả những lần ông D1 đưa tiền cho K thì K đều sử dụng "Phiếu thu", "Hợp đồng đặt cọc" có dấu mộc đỏ của Công ty T11. Sau khi ông

D1 phát hiện K lừa bán đất không có thật đã tố cáo K đến Cơ quan Công an, cung cấp các đoạn tin nhắn tra đổi mua bán, hứa hẹn giao đất, phiếu thu tiền và Hợp đồng đặt cọc của Công ty T11, thì K trả lại 94.000.000đ cho ông D1, còn lại 828.000.000đ chưa trả.

4. Vụ thứ tư: 16 thửa đất có số thửa từ 68 đến 83, tờ bản đồ số 34 tại ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, thuộc sở hữu của vợ chồng ông Đàm Văn C1, SN 1981 và bà Nguyễn Thị Oách D2, SN 1985, cùng trú tại: khu phố B, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Đầu tháng 6/2021, ông C1 kêu bán với giá 7.050.000.000đ và đồng ý cho bà Cao Nữ Kiều D3, SN 1991, trú tại: thôn Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Giám đốc Công ty TNHH T12 (Công ty T12), địa chỉ: 2 đường số H, phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh tìm người mua, nếu bán được giá cao hơn thì bà D3 được hưởng phần chênh lệch đó. Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên bà D3 giới thiệu bán lại cho K 16 lô đất này với giá 7.520.000.000đ và dẫn K đi xem vị trí các lô đất. Lúc này K tiếp tục nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền đặt cọc của khách hàng. Để thực hiện ý định, K đặt cọc mua lại 16 thửa đất này của bà D3 với tiền nhỏ để làm cơ sở đưa ra thông tin giả với người mua đây là đất thuộc "Dự án" của Công ty T11 đang kêu gọi bán cho khách hàng.

Mặc dù là đất của cá nhân vợ chồng ông C1, K mới đặt cọc qua D3 là người trung gian, nhưng do đã có ý định chiếm đoạt tiền đặt cọc của khách hàng từ 80.000.000đ đến 100.000.000đ/01 thửa để tiêu xài rồi sẽ bán hết cho người khác, nên K đã tự thuê người vẽ 16 thửa đất này và ghép hình ảnh màu đồ hoạ sơ đồ phân lô tách thửa "Dự án khu dân cư Tân Lợi" của Công ty T11 để chào bán cho khách hàng 16 thửa đất nêu trên. Đồng thời, K tiếp tục nói dối và nhờ bà H4 tìm khách hàng mua đất của công ty với giá bán mỗi thửa đất là 540.000.000đ và hứa trả tiền "hoa hồng" cho H4 20.000.000đ/01 thửa; dụ dỗ đưa ra nhiều phương án cho người mua lựa chọn để họ tin tưởng đang mua đất dự án của công ty tương tự như thửa 119, làm cho bà H4 tin là thật nên giới thiệu bà S, bà T5 gặp K. K dẫn bà S, bà T5 đến xem đất của công ty tại ấp Đ, xã T, huyện Đ thì bà S, bà T5 đồng ý ký hợp đồng mua đất. Đồng thời, K cũng dụ dỗ bà S, bà T5 giới thiệu khách hàng khác đến mua thì K sẽ trả 20.000.000đ tiền hoa hồng cho mỗi thửa bán được.

Bằng thủ đoạn trên, trong thời gian từ ngày 20/6/2021 đến ngày 26/7/2021, K đã sử dụng pháp nhân Công ty T11 ký 14 hợp đồng bán 17 lô đất (trong đó có thửa số 81 bán 02 lần cho 02 người) cho 12 cá nhân, đã chiếm đoạt tổng số tiền 2.030.000.000đ. K không cho bà D3 biết việc nhận tiền trên và không đưa tiền cho bà D3 mà tiêu xài cá nhân hết. Cụ thể: Chiếm đoạt của bà Huỳnh Thị Thúy P1, SN 1990, trú tại: khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương số tiền 100.000.000;100.000.000đ của bà Bùi Thị S; 100.000.000đ của bà Nguyễn Thị Kim T5; 100.000.000đ của bà Hoàng Tuyết H6, SN 1988, trú tại khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; 100.000.000 của bà Nguyễn Thị Thanh N1, SN 1998, trú tại: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Dak Lak; 100.000.000đ của bà Trương Thị Hoàng A, SN 1995, trú tại: ấp L, xã L, huyện

B tỉnh Bình Dương; 550.000.000đ của bà Nguyễn Thị T, SN 1971, trú tại: A, khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương; 100.000.000đ của ông Vũ Thái H7, SN 1986, trú tại: khu phố Đ, thị trấn L, huyện B tỉnh Bình Dương; 80.000.000đ của bà Nguyễn Thị Mỹ H8, SN 1973, trú tại: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đak Nông; 100.000.000đ của bà Hoàng Minh T8, SN 1986, trú tại: Tổ H, ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; 50.000.000đ Nguyễn Thị Thanh N1; 600.000.000đ của bà Ngô Thị Lan Đ1, SN 1976, trú tại khu phố Đ, thị trấn L, huyện B tỉnh Bình Dương.

Ngày 20/11/2021, K đã bán lại 12/16 thửa (số 68, 70, 71, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83) cho bà Nguyễn Thị H9, SN 1986, HKTT: ấp B, xã P, Đ, Đồng Nai với giá 5.000.000.000, dưới hình thức ông C1 ký hợp đồng ủy quyền 12 thửa này cho bà H9 tại VPCC trương Thanh Hậu . Do ông C1 bán 16 thửa đất cho bà D3 là 2.500.000.000đ, nên khi ký xong hợp đồng chuyển nhượng và nhận 5.000.000.000đ từ bà H9, thì ông C1 trả lại cho bà D3 450.000.000. Lúc này giữa bà D3, ông C1 và bà D3 với K tính toán hoàn tất việc mua bán với nhau, K còn nợ bà D3 470.000.000đ. Đối với thửa số 69 Khánh bán cho Nguyễn Văn P2, SN 1983, HKTT ấp Y, xã Đ, D, Bình Dương với giá 520.000.000đ Còn 03 thửa số 72, 73, 74 thì K bán cho Lê Minh T9, SN 1981, HKTT: khu phố B, phường P, thành phố T, Tp . với giá 520.000.000/01 thửa, đều dưới hình thức ông C1 ký thủ tục chuyển nhượng cho ông P2 và ông T9. Tổng số tiền K bán 04 thửa đất cho ông P2 và ông T9 là 2.080.000.000đ và K đã tiêu xài cá nhân hết, không trả cho 12 cá nhân đã nhận cọc từ 20/6/2021 đến 26/7/2021 nêu trên.

Ngoài ra, mặc dù thửa số 80 nằm trong 12 thửa đất mà K đã bán cho bà H9 tại VPCC Trương Thanh H10 vào ngày 20/11/2021 (bà H9 đã bán cho các cá nhân khác dưới hình thức ký hợp đồng ủy quyền lại tại VPCC Hoàng Mai K1 và những người này cũng đã chuyển nhượng cho người khác tại VPCC B), nhưng để có tiền tiêu xài nên ngày 04/02/2022, K tiếp tục lừa bán thửa 80 cho ông Dương Cát H11, *SN* 1981, trú tại: Tổ A, ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, chiếm đoạt 115.000.000đ của ông H11 (100.000.000đ tiền cọc và 15.000.000đ tiền lên thổ cư); ngày 29/03/2022, K tiếp tục lừa bán thửa 80 cho ông Nguyễn Văn K2, SN 1988, trú tại: Tổ C, khu phố E, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, chiếm đoạt của ông K2 100.000.000đ. Tổng số tiền K đã chiếm đoạt của 13 bị hại trong vụ thứ tư là 2.245.000.000.

5. Vụ thứ năm: Cũng với thủ đoạn tương tự như với bà H2 và ông D1 nêu trên, mặc dù không có đất nhưng ngày 10/12/2021, K sử dụng "Phiếu thu" của Công ty T11 lừa ký hợp đồng đặt cọc có nội dung K là Giám đốc Công ty T11 bán lô số 02, thửa 316, tờ bản đồ số 29, ấp B, xã T, huyện Đ, Bình Phước có diện tích 223,5m^2 cho bà Đặng Thị T10, SN 1989, trú tại: 5 tổ B, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, chiếm đoạt 100.000.000đ của bà T10;

6. Vụ thứ sáu: Khoảng tháng 06/2021, ông Trần Văn C2, SN 1982, nơi ở hiện tại: 209/94 T, Khu Phố B, Phường C, Quận D, thành phố Hồ Chí Minh gọi điện thoại cho K hỏi mua đất nền. Do vào thời điểm này đất nền đang sốt nên K

thường tìm hiểu vị trí các thửa đất đang đăng bán, sơ đồ phân lô tách thửa....trên mạng xã hội sau đó copy lại rồi đăng trên trang Facebook Công ty TNHH T11 để rao bán. Do đó, khi ông C2 điện thoại hỏi mua đất thì K đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông Công bằng cách nói dối ông C2 là K đang sở hữu nhiều thửa đất giá bán rẻ, cam kết pháp lý rõ ràng đồng thời hẹn ngày dẫn ông C2 đi trực tiếp xem đất. Sau đó, K đi xe ô tô cùng Bùi Đức T4 và tài xế xe tên D4 (không rõ nhân thân, lại lịch) đến nhà ông C2 đón đi xem đất. Khi đến vị trí đất, K tiếp tục nói dối với ông C2 là đất của Công ty T11 đã có sổ và đưa cho ông C2 xem hình GCNQSDĐ qua điện thoại của K. Sau khi xem đất xong, ông C2 tin tưởng đồng ý mua 02 thửa đất ký hiệu sơ đồ là lô số 30, 31 - thửa 172, tờ bản đồ số 10, diện tích 350m^2 tại xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước với giá 1.340.000.000đ. Lúc này K yêu cầu ông C2 phải cọc trước 200.000.000₫ thì ông C2 nói sẽ về nhà trao đổi thêm với vợ là bà Trần Thị C3, SN 1985 rồi quyết định.

Khi đến nhà ông C2, K gặp và tiếp tục nói dối với bà C3 về việc K sở hữu các thửa đất mà ông C2 đã đi xem và cam kết ra sổ đứng tên vợ chồng bà C3 trong vòng một tháng, thì bà C3 tin tưởng đồng ý ký hợp mua bán hai thửa đất mà ông C2 đã đi xem, đồng thời ông C2 đặt cọc cho K số tiền 200.000.000đ. Khoảng 03 tuần sau, để tiếp tục chiếm đoạt thêm tiền của vợ chồng bà C3 thì đưa ra thông tin giả là phải thanh toán tiền đất để ra sổ, làm thủ tục công chứng sang tên cho vợ chồng bà C3 làm cho bà C3 tin là thật nên đã 02 lần đưa tiền thêm cho K, lần (lượt là 70.000.000đ và 670.000.000đ (cả 03 lần đưa tiền cho K thì K đều viết "PHIẾU THU lần lượt các ngày 04/6/2021, 25 và 27/6/2021; đều đóng mộc đỏ của Công ty T11 mục "Giám đốc" và đóng bên trái phía trên; người lập phiếu ghi tên Bùi Đức T4 và giao 01 tờ cho bà C3 giữ). Hết thời hạn như cam kết, K tiếp tục nói dối bà C3 là thủ tục đang bị kẹt nên thời gian ra sổ lâu, đồng thời để chiếm đoạt thêm tiền của vợ chồng bà C3 thì K giới thiệu vợ chồng bà C3 xem sơ đồ phân lô tách thửa khu đất khác và đổi cho vợ chồng bà C3 thửa đất số 71, tờ bản đồ số 34 tại ấp Đ, xã T huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Thửa đất này K cũng nói dối thuộc sở hữu của K, giá bán là 1.000.000.000đ, K đã nhận 940.000.000đ, nên chỉ cần vợ chồng bà C3 bù thêm cho K 60.000.000đ nữa là đủ nên bà C3 đồng ý đổi mua sang thửa đất này. Sau đó, K chỉ đạo nhân viên (không nhớ rõ là ai) viết giấy tay, cam kết từ ngày 15/7/2021 đết hết ngày 30/12/2021 sẽ lên thổ cư thửa đất số 71, tờ bản đồ số 34 tại ấp Đ, xã T huyện Đ, tỉnh Bình Phước bán cho vợ chồng bà C3 và hối thúc tiếp tục thanh toán nên vợ chồng bà C3 chuyển khoản thanh toán cho thêm 28.000.000₫. Sau đó K tìm cách tránh né, cắt liên lạc với bà C3. Tổng số tiền bị can K đã chiếm đoạt của vợ chồng bà C3 là 968.000.000đ đã tiêu xài hết, đến nay chưa trả.

Quá trình điều tra đã xác định vào thời điểm tháng 06/2021 thì thửa đất số 172, tờ bản đồ số 10, diện tích 350m^2 tại xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước mà lúc đầu Nguyễn Văn K ký bán cho bà C3 thuộc sở hữu của vợ chồng ông Nguyễn Đức M1, SN 1980 và bà Hoàng Thị H12, SN 1983, cùng thường trú: Khu phố T, phường D, Tp ., tỉnh Bình Dương, không liên quan đến công ty hay cá nhân K.

Riêng thửa đất ghi thông tin thuộc lô số 71 tờ bản đồ số 34 tại ấp Đ, xã T huyện Đ, tỉnh Bình Phước mà K cam kết chuyển nhượng đổi lại cho bà C3 như trên cũng đồng thời là thửa đất mà trước đó K đã lừa bán cho bà Ngô Thị Lan Đ1, hiện đang là bị hại trong vụ án.

7. Vụ thứ bảy: Sau khi chiếm đoạt được tiền của khách hàng mua đất tại thửa 119 thuộc ấp Q và 16 thửa thuộc ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, K đóng cửa Công ty T11 rồi bỏ về Bình Dương sinh sống và né tránh các cá nhân trên. K nói dối là mình không hợp tuổi đứng tên công ty, nhờ T3 đứng tên thành lập công ty để K kinh doanh và điều hành thì T3 đồng ý đưa giấy tờ tùy thân cho Khánh thành lập công ty. Ngày 13/5/2022, K thuê người (không nhớ là ai) thực hiện thủ tục thành lập Công ty TNHH Đ2 (Công ty Đ2); địa chỉ: A, đường N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương do T3 đứng tên giám đốc. K giữ dấu mộc của công ty và thuê người soạn thảo sẵn biểu mẫu hợp đồng giao dịch bất động sản và Phiếu thu của Công ty Đ2 tương tự như K đã soạn thảo với Công ty T11, sau đó K tự đóng dấu mộc của công ty để sử dụng lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Khoảng giữa tháng 9/2022, K biết thông tin bà Trần Thị Mỹ H13, SN 1978, trú tại: ấp B xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước và ông Trần Mạnh H14, SN 1977, trú tại: ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, có nhu cầu bán 18 lô đất thuộc tờ bản đồ số 2285-2022 tại ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước với giá 9.180.000.000đ, thì tiếp tục nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền đặt cọc của khách hàng tương tự như cách đã thực hiện với 12 cá nhân đối với 16 thửa đất thuộc ấp Đ, xã T, huyện Đ trước đó. Để thực hiện ý định, K đến gặp và thỏa thuận với bà H13, ông H14 về việc K sẽ mua lại 18 lô đất trên với giá 9.180.000.000đ thì bà H13 đồng ý và giao cho K 18 bản photocopy GCNQSDĐ của 18 lô đất nêu trên. K thuê người vẽ đồ họa đồ dự án phân lô bán nền của Công ty Đ2 và giới thiệu đất thuộc sở hữu công ty có pháp lý rõ ràng, nếu khách hàng mua thì sau 45 ngày sẽ ra sổ đứng tên người mua; đưa khách hàng đi xem đất của công ty và sử dụng biểu mẫu hợp đồng giao dịch bất động sản, Phiếu thu của Công ty Đ2 đã được K thuê người soạn thảo sẵn và đã đóng dấu mộc của công ty để sử dụng bán đất để khách hàng tin tưởng đưa tiền cho K. Bằng các thủ đoạn gian dối trên, từ ngày 19/11/2022 đến 06/02/2023, K đã chiếm đoạt tổng số tiền 316.000.000đ và đã tiêu xài cá nhân hết, trong đó chiếm đoạt 60.000.000đ của bà Trần Bé T1, SN 1990, trú tại: Tổ B, H, T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh và 256.000.000đ của bà Trần Phan Cẩm T2, SN 1993, trú tại: 8 đường B, phường S, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số tiền K đã chiếm đoạt của 23 bị hại là 5.911.000.000đ và đã tiêu xài cá nhân hết. Sau khi bị tố cáo, K trả lại cho các bị hại tổng cộng 414.000.000đ, còn lại 5.869.600.000đ chưa trả. Quá trình điều tra K đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên.

Tại Cáo trạng số 14/CT-VKSBP-P1 ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) đã truy tố bị cáo

Nguyễn Văn Khánh về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017

Tại Bản án hình sự sơ thẩm 22/2025/HS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn K phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" ;

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm b, g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 16 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam là ngày 20/7/2023.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, từ ngày 12/5/2025 đến ngày 19/5/2025 các bị hại Trần Phan Cẩm T2, Trần Bé T1, Nguyễn Thị T, Phan Thị Bé H2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bỏ lọt tội phạm và trách nhiệm dân sự đối với bà Nguyễn Thị Phương T3.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị hại có kháng cáo gồm bà Trần Phan Cẩm T2, bà Trần Bé T1, bà Nguyễn Thị T và bà Phan Thị Bé H2 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bỏ lọt tội phạm đối với hành vi giúp sức của bà T3, buộc bà T3 phải cùng với bị cáo có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các bị hại. Bị cáo không có kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Bản án sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị hại có kháng cáo, kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Xét, nội dung kháng cáo của các bị hại về việc cho rằng có bỏ lọt tội phạm đối với bà T3 thì trong quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã điều tra làm rõ, nên yêu cầu kháng cáo của các bị hại là không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho các bị hại phát biểu: Bà T3 tham gia vào quá trình giao dịch thực hiện hợp đồng, nguồn thu này bà T3 chủ yếu quản lý. Trong các bị hại có kháng cáo thì có bị hại chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì nhu cầu sử dụng, chỗ ở lâu dài nên đây là số tiền do các bị hại tích góp vay mượn, các bị hại có hoàn cảnh khó khăn nhưng số tiền bị chiếm

đoạt là quá lớn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bà T3 phải trả phần trách nhiệm dân sự cho các bị hại.

Người bào chữa cho bị cáo phát biểu: Bị cáo không kháng cáo, các bị hại không có kháng cáo phần hình phạt đối với bị cáo nên người bào chữa đồng ý với đại diện quan điểm Viện kiểm sát về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm, nếu những vấn đề khác mà bị hại nêu ra là có căn cứ chấp nhận thì đề nghị Hội đồng xét xử tách ra giải quyết trong vụ việc khác.,

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện hành vi phạm tội của bị cáo như sau:

Do không có nguồn thu nhập nhưng muốn có tiền tiêu xài cá nhân, trong khoảng thời gian từ tháng 12/2020 đến tháng 03/2022, với sự giúp sức của một số đương sự khác, Nguyễn Văn K đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối sử dụng pháp nhân Công ty T11, Công ty Đ2 ký nhiều hợp đồng đặt cọc, hợp đồng chuyển nhượng các lô đất không có thật; các lô đất không quyền sở hữu; 01 lô đất bán cho nhiều người tại huyện Đ và huyện L, chiếm đoạt của 23 bị hại tổng số tiền 5.911.000.000đ.

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội, hoang mang lo lắng bất bình trong nhân dân, gây mất lòng tin giữa con người với nhau, ảnh hưởng xấu đến uy tín của các đơn vị, tổ chức liên quan. Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và mỗi hành vi đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm; phạm tội liên tục và sử dụng tiền chiếm đoạt làm nguồn sống chính nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo 16 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các bị hại:

Theo nội dung đơn các kháng cáo, các bị hại đều cho rằng trong các giao dịch giữa các bị hại với bị cáo đều có sự tham gia của bà Nguyễn Thị Phương T3 (sống chung như vợ chồng với bị cáo). Khi các bị hại biết bị bị cáo lừa đảo, bà T3 là người cam kết sẽ trả tiền cho các bị hại, nên đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng phải xem xét trách nhiệm của bà T3.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai của bị cáo thể hiện: *Do K mới học lớp 2 nên chỉ biết đọc nhưng chữ viết xấu. K*

sợ ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín của mình là Giám đốc công ty, nên trước khi đi giao dịch mua bán đất phân lô thửa 119 nêu trên thì K thường nhờ Nguyễn Thị Phương T3, SN 1989; trú tại: Khu phố T, phường P, B, Đồng Nai (sống chung như vợ chồng với K) hoặc nhờ Bùi Đức T4, SN 1989; trú tại: Tổ A, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (cậu họ của K) "ký tên và ghi tên Nguyễn Văn K" vào mục "Đại diện Công ty" và viết các thông tin do K đọc vào các "Phiếu thu tiền", rồi K tự đóng dấu mộc của công ty vào chữ ký và mang đi giao dịch ký kết hợp đồng mua bán đất.

Mặc dù, quá trình giải quyết vụ án, bị cáo khai T3 và T4 không biết mục đích chiếm đoạt của bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo thực hiện cùng một thủ đoạn và phạm tội rất nhiều lần với nhiều bị hại. Trong các lần bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, bà T3 là người sống chung như vợ chồng với bị cáo, đã thay bị cáo ký tên trên các tài liệu và trực tiếp đưa các bị hại đi xem đất. Sau khi các bị hại biết bị bị cáo lừa đảo, bà T3 là người viết cam kết trả nợ cho các bị hại. Những hành vi của bà T3 là có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự và không phụ thuộc vào lời khai nhận của bị cáo hay bà T3. Do đó, cơ quan điều tra, truy tố cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ vai trò đồng phạm giúp sức cho bị cáo K trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội để xem xét trách nhiệm hình sự của bà T3 là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

Theo nội dung nhận định nêu tại mục [1] thì nhận định của Bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo K là có căn cứ, nhưng do vụ án có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm và để đảm bảo cho việc giải quyết toàn diện vụ án trong việc xem xét phần trách nhiệm dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị hại, hủy Bản án sơ thẩm để điều tra, giải quyết lại vụ án.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị hại; Hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai để điều tra, giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã 02 lần trả hồ sơ điều tra bổ sung vai trò đồng phạm nhưng cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm giữ nguyên quan điểm truy tố và trong phần quyết định của Bản án sơ thẩm đã có kiến nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, để điều tra giải quyết lại vụ án. Do đó, việc hủy Bản án sơ thẩm để điều tra, truy tố, xét xử lại vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm không có lỗi.

[5] Người có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355; Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị hại bà Trần Phan Cẩm T2, bà Trần Bé T1, bà Nguyễn Thị T và bà Phan Thị Bé H2;

1. Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2025/HS-ST ngày 05/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai);

Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai để điều tra, giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Văn K cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai thụ lý lại hồ sơ vụ án.

2. Các bị hại bà Trần Phan Cẩm T2, bà Trần Bé T1, bà Nguyễn Thị T và bà Phan Thị Bé H2 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- Công an tỉnh Đồng Nai;
- TTG số 2 – CA tỉnh Đồng Nai; (Tống đạt cho bị cáo (1))
- BH (4);
- Lưu (10) 23b (Án TTKY).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên